

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2019/HNGĐ-ST**.

Ngày: 16/4/2019.

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.
2. Bà Huỳnh Thị Yến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10/01/2019, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXX-ST, ngày 11 tháng 3 năm 2019 và Thông báo thời gian mở lại phiên Tòa số 06/TB-TA, ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị U, sinh năm 1985; Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1979; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Em Lê Phan Kiều N, sinh năm 2008. Vắng mặt.

- Em Lê Phan Kiều N, sinh năm 2010. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - chị Phan Thị U yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ. Sau khi kết hôn, chị U và anh T sống với nhau hạnh phúc được khoảng 03 năm, sau đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường uống rượu, kiếm chuyện gây gổ và thậm chí còn

đánh chị U, khiến cho các con sợ hãi. Ngoài ra, anh T còn không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mặc dù chị U đã nhiều lần khuyên ngăn và nhờ gia đình bên chồng tác động nhưng anh T không thay đổi. Hiện nay, chị U và anh T tuy vẫn ở chung một nhà nhưng chị U không còn tình cảm gì với anh T, chị U yêu cầu Tòa án sớm giải quyết ly hôn với anh T để chị U ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị U và anh T có 04 người con chung tên Lê Phan Kiều N, sinh ngày 07/5/2008; Lê Phan Kiều N, sinh ngày 05/01/2010; Lê Minh L, sinh ngày 15/7/2013 và Lê Phúc T, sinh ngày 21/10/2016. Các con hiện đang ở chung với chị U và anh T. Khi ly hôn, chị U yêu cầu được nuôi cả 04 người con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 700.000đồng/người con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ chị U cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn bản sao, 04 giấy khai sinh con chung, bản sao 02 chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu và bản tự khai.

Bị đơn - anh Lê Minh T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị U có đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn, thời gian đầu giữa anh T và chị U có xảy ra mâu thuẫn, anh T có đánh chị U nhưng thời gian sau đó thì vợ chồng đã chung sống với nhau bình thường, không có mâu thuẫn gì lớn. Khoảng đầu tháng 01/2019, chị U nghi ngờ ghen tuông anh T với người phụ nữ khác nên chị U nộp đơn ly hôn. Hiện nay, anh T và chị U vẫn sống chung và yêu thương nhau nên anh T không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, trường hợp chị U vẫn cương quyết ly hôn thì anh T đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh T và chị U có 04 người con chung tên Lê Phan Kiều N, sinh ngày 07/5/2008; Lê Phan Kiều Ng, sinh ngày 05/01/2010; Lê Minh L, sinh ngày 15/7/2013 và Lê Phúc T, sinh ngày 21/10/2016. Nếu chị U cương quyết ly hôn thì anh T đồng ý để chị U nuôi 04 người con chung và đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị U mỗi tháng số tiền 700.000đồng/ người con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Cháu Lê Phan Kiều N và Lê Phan Kiều Ng đều trình bày:

Cháu N và cháu Ng đều là con của chị Phan Thị U và anh Lê Minh T. Trường hợp chị U và anh T ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với chị U.

Cháu N và cháu Ng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Riêng bị đơn – anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 146, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án: Xử cho chị U được ly hôn với anh T; đề nghị giao 04 người con chung cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng; buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị U mỗi tháng là 700.000đồng/người con. Buộc chị U phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Chị U đã nộp đủ tiền án phí. Buộc anh T phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn – anh Lê Minh T mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phan Thị U và anh Lê Minh T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ vào năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị U và anh T chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Tại phiên Tòa, chị U vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh T và trình bày nguyên nhân ly hôn là do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh T không chung thủy và thường dùng vũ lực với chị U. Riêng về phần anh T, tuy vắng mặt tại phiên Tòa nhưng qua lời khai đã trình bày có tại hồ sơ (bút lục số 27) cũng thể hiện trong thời gian chung sống, vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau do không có sự tin tưởng, nghi ngờ ghen tuông, cuộc sống hôn nhân gần đây không được hạnh phúc nhưng anh T không đồng ý ly hôn với chị U. Điều này phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị U, anh T tại địa phương. Anh T tuy không đồng ý ly hôn với chị U nhưng khi được Tòa án triệu tập hòa giải đoàn tụ thì vắng mặt, không tham gia hòa giải. Do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ mà phải đưa vụ án ra xét xử công khai. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả xác minh tại địa phương thì Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định: Do trong cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có sự tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau nên dẫn đến việc chị U không muốn tiếp tục chung sống với anh T mà cương quyết ly hôn. Xét thấy quan hệ hôn nhân phải được xây dựng từ cả hai phía, bản thân chị U hiện nay đã không còn tình cảm gì với anh T, không mong muốn hòa giải đoàn tụ nên có tiếp tục chung sống sẽ

không tạo dựng được hạnh phúc mà mâu thuẫn sẽ lại càng nghiêm trọng hơn. Vì vậy cần giải quyết cho chị U được ly hôn với anh T theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Trong thời gian chung sống, chị Phan Thị U và anh Lê Minh T có 04 người con chung tên Lê Phan Kiều N, sinh ngày 07/5/2008; Lê Phan Kiều Ng, sinh ngày 05/01/2010; Lê Minh L, sinh ngày 15/7/2013 và Lê Phúc T, sinh ngày 21/10/2016. Tại phiên tòa, chị U yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 04 con chung khi ly hôn và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 700.000đồng/người con cho đến khi 04 người con chung thành niên. Theo lời trình bày của anh T có tại hồ sơ (bút lục số 27), trường hợp Tòa án giải quyết cho chị U được ly hôn với anh T thì anh T đồng ý giao 04 người con chung cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị U chứ không có tranh chấp gì về quyền nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy cần tiếp tục giao cho chị U được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 04 người con chung cho đến khi thành niên và buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị U mỗi tháng số tiền 700.000 đồng/người con cho đến khi các con chung thành niên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Phan Thị U và anh Lê Minh T không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[5] *Về án phí:* Cần buộc chị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (phản nghĩa vụ cấp dưỡng) theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phan Thị U được ly hôn với anh Lê Minh T.
- *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:*
 - + Giao cho chị Phan Thị U được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 04 người con chung tên Lê Phan Kiều N, sinh ngày 07/5/2008; Lê Phan Kiều Ng, sinh ngày 05/01/2010; Lê Minh L, sinh ngày 15/7/2013 và Lê Phúc T, sinh ngày 21/10/2016 cho đến khi thành niên.

+ Anh Lê Minh T phải cấp dưỡng nuôi 04 người con chung cho chị U mỗi tháng số tiền 700.000 đồng/người con cho đến khi các con chung thành niên. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày 17/4/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Chị Phan Thị U phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N. 0013078, ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị U đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

+ Anh Lê Minh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con để sung công quỹ Nhà nước.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 16/4/2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Lưu văn phòng, án văn, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ